

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-05-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Hữu Thanh

Bà Ngô Thị Oanh Kiều

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Chế Linh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 04 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 05 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Thạch Thị Sô P**, sinh ngày 14/02/1996; Địa chỉ: **ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh **Thạch Sa M**, sinh ngày 18/03/1990; Địa chỉ: **ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/09/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Thạch Thị Sô P** trình bày: Vào năm 2019 chị với anh **Thạch Sa M** do quen biết, yêu thương nhau, qua một thời gian tìm hiểu nên chị với anh **Thạch Sa M** tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và được sự đồng ý của 02 bên gia đình bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Việt Nam, đến ngày 11/03/2019 chị với anh **Thạch Sa M** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (theo giấy chứng nhận số 32). Sau khi kết hôn, chị và anh **Thạch Sa M** sống chung với gia đình mẹ ruột ở **ấp**

S, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 người con chung tên **Thạch Thị Sôk The V**, sinh ngày 09/12/2019 sống chung với chị và ông, bà ngoại. Thời gian đầu chung sống vợ chồng rất hạnh phúc, quan tâm chăm sóc lẫn nhau nhưng khoảng đầu năm 2020 giữa chị với anh **Thạch Sa M** phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, do bất đồng về lối sống, tính tình hai người không hợp, đến đầu năm 2021 anh **Thạch Sa M** đi làm ở tỉnh Bình Dương, còn chị ở nhà chăm sóc con nhưng việc mâu thuẫn vợ chồng vẫn không cải thiện. Chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được, không còn tình cảm, không còn sự yêu thương, chăm sóc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị quyết định ly hôn với anh **M**. Chị với anh **M** đã ly thân từ ngày 02/09/2023 cho đến nay. Quá trình chung sống chị với anh **M** không có tạo lập tài sản chung, không có nợ ai và không có ai nợ chị với anh **M**. Nay, chị yêu cầu ly hôn với anh **Thạch Sa M**. Về con chung: **Thạch Thị Sôk The V**, sinh ngày 09/12/2019 chị yêu cầu nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh **M** cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/05/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh **Thạch Sa M** trình bày:* Ông có lời trình bày như chị **Thạch Thị Sô P** về quá trình quen biết, kết hôn, mâu thuẫn gia đình và con chung. Ngoài việc mâu thuẫn gia đình như chị **P** trình bày thì anh **Thạch Sa M** cho rằng chị **P** còn có quen người khác trong thời gian không sống chung với anh. Tuy nhiên, anh vẫn còn tình cảm với chị **P**, muốn cho con có cuộc sống trọn vẹn nên anh không đồng ý ly hôn với chị **P**. Quá trình chung sống anh với chị **P** không có tạo lập tài sản chung, không có nợ ai và không có ai nợ anh với chị **P**. Nay, anh không đồng ý ly hôn với chị **Thạch Thị Sô P**. Về con chung: **Thạch Thị Sôk The V**, sinh ngày 09/12/2019 anh đồng ý giao con chung cho chị **M** nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị **Thạch Thị S** Phia vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh **Thạch Sa M** không đồng ý ly hôn với chị **P**. Về con chung: **Thạch Thị Sôk The V**, sinh ngày 09/12/2019 anh đồng ý giao con chung cho chị **M** nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Anh **M** và chị **P** xác lập hôn hệ hôn nhân tự nguyện đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T là hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng mặc dù anh M không thừa nhận trầm trọng nhưng việc mâu thuẫn giữa chị P với anh M dẫn đến ly thân từ ngày 02/09/2023 cho đến nay không thể hàn gắn được. Anh M cho rằng còn thương vợ muốn tiếp tục hàn gắn nhưng chị P không đồng ý vì không còn tình cảm, không đồng ý tiếp tục sống chung với anh P và cương quyết ly hôn nên mục đích hôn nhân không đạt được. Về con chung tên Thạch Thị Sôk The V, sinh ngày 09/12/2019 chị P và anh M thống nhất giao cho chị P nuôi dưỡng và anh M không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Thị Sô P yêu cầu ly hôn với anh Thạch Sa M; Về con chung: Thạch Thị Sôk The V, sinh ngày 09/12/2019 giao cho chị P nuôi dưỡng và anh M không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Thị Sô P yêu cầu được ly hôn với anh Thạch Sa M và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Thạch Sa M có nơi cư trú trên địa bàn huyện T. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Chị Thạch Thị Sô P vắng mặt tại phiên tòa có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị P.

[2] Về nội dung vụ án: Chị P và anh M xây dựng gia đình với nhau vào năm 2019 có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Việt Nam, đến ngày 11/03/2019 chị P với anh M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận số 32, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đây là hôn nhân có đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị P và anh M xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt được kết quả, anh M cũng không thường xuyên chung sống với chị P mà đi làm thỉnh thoảng mới về nhà và cả hai đã không còn sinh hoạt vợ chồng từ ngày 02/09/2023 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án chị P xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã

quá trầm trọng, không đồng ý tiếp tục sống chung để tạo điều kiện hàn gắn tình cảm với anh **M** nên cương quyết yêu cầu ly hôn, còn anh **M** không đồng ý ly hôn cho rằng vẫn còn tình cảm và muốn cho con có gia đình trọn vẹn nhưng anh **M** không có biện pháp để cải thiện được mâu thuẫn, không thiết phục được chị **P** tạo điều kiện để vợ chồng tiếp tục hàn gắn tình cảm. Qua xác minh chính quyền địa phương và người thân thì chị **P**, anh **M** không thường xuyên sống chung, mỗi người đi làm ở mỗi nơi khác nhau nên không có điều kiện để hàn gắn tình cảm. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng chị **P**, anh **M** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hôn nhân là tự nguyện nhưng chị **P** và anh **M** không còn tự nguyện sống chung với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị **P** được ly hôn anh **M**.

[3] Về con chung: Chị **P** và anh **M** có 01 người con chung tên **Thạch Thị Sôk The V**, sinh ngày 09/12/2019. Xét thấy, chị **P** và anh **M** thống nhất giao con chung cho chị **P** nuôi dưỡng và anh **M** không cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu **V** sống chung với chị **P** cùng ông, bà ngoại từ nhỏ cho đến nay đã ổn định, chị **P** đi làm có thu nhập ổn định để lo cho con chung nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu **V** cho chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp cho sự phát triển của con để cho con có cuộc sống ổn định. Anh **M** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **P** và anh **M** xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nguyên đơn chị **Thạch Thị Sô P** phải chịu theo quy định.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Thạch Thị Sô P**; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Thạch Thị Sô P**.

1. Về hôn nhân: Cho chị **Thạch Thị Sô P** được ly hôn với anh **Thạch Sa M**.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Thạch Thị Sôk The V**, sinh ngày 09/12/2019 cho chị **Thạch Thị Sô P** nuôi dưỡng và anh **Thạch Sa M** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Thạch Thị Sô P** và anh **Thạch Sa M** xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nguyên đơn chị **Thạch Thị Sô P** phải chịu nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001794 ngày 04/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Chị **Thạch Thị Sô P** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt của nguyên đơn, báo cho các đương sự biết bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã Tân Hiệp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mộng Tiên